

第3課

ひらがな		漢字	ベトナム語
かぞえます	II	数えます	Đếm
はかります	I	測ります 量ります	Đo, cân
たしかめます	II	確かめます	Xác nhận
あいます 「サイズが～」	I	会います	Vừa [cỡ~]
しゅっぱつします	III	出発します	Xuất phát
とうちゃくします	III	到着します	Đến
よいます	I	酔います	Say rượu
うまくいきます	I		Thuận lợi
できます 「もんだいが～」	II	出ます	Có [nội dung câu hỏi thi]
そうだんします	III	相談します	Nói chuyện, thảo luận
ひつよう「な」		必要「な」	Cần thiết
てんきよほう		天気予報	Dự báo thời tiết
ぼうねんかい		忘年会	Tiệc cuối năm, tiệc tất niên
しんねんかい		新年会	Tiệc đầu năm
にじかい		二次会	Tăng hai, hiệp hai
はっぴようかい		発表会	Buổi phát biểu

ひらがな	漢字	ベトナム語
たいかい	大会	Hội thi, cuộc thi
マラソン		Ma-ra-tông
コンテスト		Cuộc thi
おもて	表	Mặt phải
うら	裏	Mặt trái
まちがい	間違い	Sai sót
きず	傷	Vết thương, vết trầy, vết xước
ズボン		Quần
「お」としより	「お」年寄り	Người già, người cao tuổi
ながさ	長さ	Chiều dài
おもさ	重さ	Trọng lượng
おおきさ	大きさ	Kích thước, độ lớn
「一」びん	「一」便	Chuyến [一]
—ご	一個	—Cái, — chiếc (trợ số từ dùng để đếm vật nhỏ)
—ほん (—ぼん、—ぽん)	一本	—Cái, — cây, — chiếc (trợ số từ dùng để đếm vật có hình dạng thon dài)
—はい (—ばい、—ぱい)	一杯	—Cốc, — ly (trợ số từ dùng để đếm số lượng đồ uống theo cốc, ly, v.v..)

ひらがな		漢字	ベトナム語
—センチ			— xăng-ti-mét, — cen-ti-mét
—ミリ		—号室	— mi-li-mét
—グラム			— gram
～いじょう		～以上	Trên ~
～いか		～以下	Dưới ~
どうでしょうか。			Như thế nào ạ? (từ lịch sự của どうですか)
テスト			Bài kiểm tra
せいせき		成績	Thành tích
ところで			Nhân tiện
いらっしゃいます	I		Đến (kính ngữ của きます)
ようす		様子	Bộ dạng, tình hình
じけん		事件	Vụ án
オートバイ			Mô tô phân khối lớn
ばくだん		爆弾	Bom
つみます	I	積みます	Chất lên
うんてんしゅ		運転手	Tài xế, lái xe



ひらがな	漢字	ベトナム語
はなれた	離れた	Xa, xa cách
きゅうに	急に	Đột nhiên
うごかします	動かします	I Di chuyển
いっしょうけんめい	一生懸命	Chăm chỉ, gắng hết sức
はんにん	犯人	Tên tội phạm
おとこ	男	Người đàn ông
てにいれます	手に入れます	II Có được, mua được
いまでも	今でも	Ngay cả bây giờ cũng
たかさ	高さ	Chiều cao



さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



ながさき	長崎	Thủ phủ của tỉnh Nagasaki
せんだい	仙台	Thủ phủ của tỉnh Miyagi
JL		Hãng hàng không Nhật Bản
たなばたまつり	七夕まつり	Lễ hội Tanabata
とうしょうぐう	東照宮	Đền thờ thờ Tokugawa Ieyasu nằm ở Nikko, tỉnh Tochigi

たんい せん かたち もよう
単位・線・形・模様 - ĐƠN VỊ, ĐƯỜNG, HÌNH, HOA VĂN

めんせき 面積

diện tích
cm² 平方センチメートル xăng-ti-mét vuông
m² 平方メートル mét vuông
km² 平方キロメートル ki-lô-mét vuông

なが 長さ

chiều dài
mm ミリ[メートル] mi-li-mét
cm センチ[メートル] xăng-ti-mét
m メートル mét
km キロ[メートル] ki-lô-mét

たいせき 体積・容積

thể tích, dung tích
cm³ 立方センチメートル xăng-ti-mét khối
m³ 立方メートル mét khối
ml ミリリットル mi-li-lít
cc シーシー cc
ℓ リットル lít

おも 重さ

trọng lượng
mg ミリグラム mi-li-gam
g グラム gam
kg キロ[グラム] ki-lô-gam
t トン tấn

けいさん 計算

tính toán
1 + 2 - 3 × 4 ÷ 6 = 1
たす ひく かける わる は(イコール)
cộng trừ nhân chia bằng

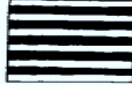
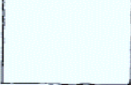
せん 線

đường
ちよくせん 直線 đường thẳng
きよくせん 曲線 đường cong
てんせん 点線 đường chấm

かたち 形

hình
 えん まる 円(丸) hình tròn
 さんかく[形] hình tam giác
 しやく[形] hình tứ giác

もよう 模様

hoa văn
 たて 縦じま kẻ sọc
 よこ 横じま kẻ ngang
 チェック ca-rô
 みずたま 水玉 chấm
 はながら 花柄 in hoa
 おじ 無地 không hoa văn

おわり